



Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022



Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận 0300584564 ngày 24 tháng 7 năm 2017
Đăng ký Doanh nghiệp số 0300584564 ngày 17 tháng 12 năm 2020

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300584564 ngày 17 tháng 12 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Neo Gim Siong Bennett	Chủ tịch
Ông Trần Đức Hòa	Thành viên
Ông Trịnh Huy Hóa	Thành viên
Ông Đặng Trung Kiên	Thành viên
Ông Phạm Tấn Lợi	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Phước Thoại	Trưởng ban
Ông Nguyễn Hoàng Hiệp	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Dung	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Neo Hock Tai, Schubert	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thúy Phương	Giám đốc Tài chính (kiêm Kế toán trưởng)
Ông Nguyễn Thanh Hải	Giám đốc Kinh doanh (đến ngày 21 tháng 3 năm 2022)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Neo Gim Siong Bennett	Chủ tịch
Ông Neo Hock Tai, Schubert	Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Số 606, Đường Võ Văn Kiệt,
Phường Cầu Kho, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 45 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

Neo Hock Tai, Schubert
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2022



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 10 tháng 8 năm 2022, được trình bày từ trang 5 đến trang 45.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng Dịch vụ Soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 22-01-00333-22-1



Nelson Rodriguez Casihan
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2225-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc



Chang Hung Chun
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0863-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2022

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B 01a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		108.308.990.580	95.050.210.047
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	22.242.157.431	45.627.111.107
Tiền	111		22.242.157.431	20.627.111.107
Các khoản tương đương tiền	112		-	25.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36.457.240.815	21.632.151.551
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	36.697.310.203	22.468.065.828
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.126.210.549	766.494.942
Phải thu ngắn hạn khác	136		468.350.936	232.221.654
Dự phòng phải thu khó đòi	137	8	(1.834.630.873)	(1.834.630.873)
Hàng tồn kho	140	9(a)	35.001.317.303	23.643.793.195
Hàng tồn kho	141		35.165.704.571	23.808.180.463
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(164.387.268)	(164.387.268)
Tài sản ngắn hạn khác	150		14.608.275.031	4.147.154.194
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		970.367.217	326.097.812
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	19(b)	13.410.758.771	3.593.907.339
Thuế phải thu Nhà nước	153		227.149.043	227.149.043

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		399.662.875.272	276.092.013.310
Các khoản phải thu dài hạn	210		7.000.000.000	7.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	10	7.000.000.000	7.000.000.000
Tài sản cố định	220		220.325.384.465	175.769.658.726
Tài sản cố định hữu hình	221	11	55.426.810.305	8.277.303.221
Nguyên giá	222		111.276.043.877	64.445.350.353
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(55.849.233.572)	(56.168.047.132)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	12	164.898.574.160	167.492.355.505
Nguyên giá	225		173.582.726.065	173.582.726.065
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(8.684.151.905)	(6.090.370.560)
Tài sản cố định vô hình	227	13	-	-
Nguyên giá	228		1.300.192.426	1.300.192.426
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.300.192.426)	(1.300.192.426)
Bất động sản đầu tư	230	14	2.408.250.000	2.408.250.000
Nguyên giá	231		2.408.250.000	2.408.250.000
Tài sản dở dang dài hạn	240	15	101.766.148.263	58.057.149.212
Xây dựng cơ bản dở dang	242		101.766.148.263	58.057.149.212
Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.500.000.000	6.500.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16	6.500.000.000	6.500.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		61.663.092.544	26.356.955.372
Chi phí trả trước dài hạn	261	17	56.559.577.911	21.603.218.549
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.997.477.079	2.618.078.162
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	9(b)	2.106.037.554	2.135.658.661
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		507.971.865.852	371.142.223.357

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		365.228.988.462	214.938.443.411
Nợ ngắn hạn	310		106.898.329.689	35.841.801.738
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	86.570.587.501	25.117.167.077
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.231.054.420	2.041.169.455
Thuế phải nộp Nhà nước	313	19	7.091.017.407	41.536.778
Phải trả người lao động	314		1.893.142.629	1.835.685.878
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	6.844.415.698	4.086.654.062
Phải trả ngắn hạn khác	319		1.143.925.356	1.642.195.156
Nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	1.118.536.544	1.071.743.198
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	5.650.134	5.650.134
Nợ dài hạn	330		258.330.658.773	179.096.641.673
Phải trả dài hạn khác	337		120.000.000	120.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	252.570.277.523	173.226.010.423
Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	5.640.381.250	5.750.631.250
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		142.742.877.390	156.203.779.946
Vốn chủ sở hữu	410	24	142.742.877.390	156.203.779.946
Vốn cổ phần	411	25	85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		85.000.000.000	85.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	415		(347.276.838)	(347.276.838)
Quỹ đầu tư phát triển	418	26	104.569.834.944	104.569.834.944
Lỗ lũy kế	421		(46.479.680.716)	(33.018.778.160)
- (Lỗ lũy kế)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(33.018.778.160)	2.574.837.880
- Lỗ kỳ này/năm nay	421b		(13.460.902.556)	(35.593.616.040)
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		507.971.865.852	371.142.223.357

Ngày 10 tháng 8 năm 2022

Người lập:



Bùi Thị Kim Chi
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Thúy Phương
Kế toán trưởng



Neo Hock Tai, Schubert
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B 02a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Doanh thu bán hàng	01	28	103.434.186.170	90.147.161.947
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	7.047.570.689	5.408.549.403
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	10	28	96.386.615.481	84.738.612.544
Giá vốn hàng bán	11	29	72.003.225.387	68.579.605.409
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		24.383.390.094	16.159.007.135
Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	1.358.604.100	2.429.002.033
Chi phí tài chính	22	31	7.407.435.550	7.366.496.096
<i>Trong đó: Chi phí tài chính</i>	23		7.407.435.550	7.364.128.146
Chi phí bán hàng	25	32	19.981.521.764	12.501.731.572
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	13.264.172.017	11.808.141.545
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(14.911.135.137)	(13.088.360.045)
Thu nhập khác	31		1.486.796.635	311.194.429
Chi phí khác	32		415.962.971	1.278.078.044
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		1.070.833.664	(966.883.615)
Lỗ kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(13.840.301.473)	(14.055.243.660)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	-	42.964.491
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	35	(379.398.917)	(271.037.320)
Lỗ thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(13.460.902.556)	(13.827.170.831)
Lỗ trên cổ phiếu				
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70	36	(1.588)	(1.631)

Ngày 10 tháng 8 năm 2022

Người lập:

Người duyệt:

Bùi Thị Kim Chi
Kế toán

Nguyễn Thúy Phương
Kế toán trưởng

Neo Hock Tai, Schubert
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lỗ kế toán trước thuế	01		(13.840.301.473)	(14.055.243.660)
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		4.143.518.327	3.545.366.240
Các khoản dự phòng	03		(52.800)	(34.956.250)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(2.426.086.467)	(2.423.901.833)
Chi phí lãi vay	06		7.407.435.550	7.364.128.146
Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		(4.715.486.863)	(5.604.607.357)
Biến động các khoản phải thu	09		(24.667.387.011)	(4.416.530.375)
Biến động hàng tồn kho	10		(11.327.850.201)	19.267.147.411
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		21.765.058.450	(26.614.292.805)
Biến động chi phí trả trước	12		(633.495.860)	193.396.147
			(19.579.161.485)	(17.174.886.979)
Tiền lãi vay đã trả	14		(9.682.070.975)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(316.687.015)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(110.250.000)	(3.150.551.572)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(29.371.482.460)	(20.642.125.566)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và quyền sử dụng đất	21		(76.463.026.316)	(31.883.945.392)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		1.096.454.545	-
Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn	23		-	(50.000.000.000)
Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24		-	100.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		1.375.556.155	3.100.833.339
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(73.991.015.616)	21.216.887.947

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		79.977.544.400	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		79.977.544.400	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(23.384.953.676)	574.762.381
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		45.627.111.107	73.177.165.027
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	6	22.242.157.431	73.751.927.408

Ngày 10 tháng 8 năm 2022

Người lập:

Bùi Thị Kim Chi
Kế toán

Người duyệt:

Nguyễn Thúy Phượng
Kế toán trưởng



Neo Hock Tai, Schubert
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 242/2003/QĐ-BCN ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương).

Ngày 25 tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 71/2006/GCNCP-CNTTLK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21 tháng 12 năm 2006 với mã giao dịch là SCD.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất, mua bán đồ uống; sản xuất kinh doanh nguyên vật liệu, bao bì, thiết bị, công nghệ ngành sản xuất đồ uống; và kinh doanh nhà và môi giới bất động sản.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 278 nhân viên (1/1/2022: 280 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.



Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 23 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 8 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 8 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 7 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 10 năm.

(ii) Nhãn hiệu hàng hóa

Nhãn hiệu hàng hóa được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 8 năm.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(h) Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được phản ánh theo giá gốc trừ đi các khoản giảm giá trị theo giá thị trường. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được tính vào giá vốn hàng bán.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 35 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(m) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chênh lệch giữa số tiền nhận được từ phát hành cổ phiếu so với mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi Công ty phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(p) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được thuyết minh trong phần chính sách kế toán 3(f).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Công ty.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

(u) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm nước giải khát. Hoạt động khác là nắm giữ bất động sản đầu tư chờ tăng giá. Ban lãnh đạo cho rằng các phân khúc này không bị biến động theo mùa đáng kể.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

5. Báo cáo bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm nước giải khát. Hoạt động khác là nắm giữ bất động sản đầu tư chờ tăng giá. Trong kỳ, hoạt động khác không phát sinh doanh thu cũng như các chi phí liên quan. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022 và toàn bộ doanh thu và chi phí trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2021 đều liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty.

Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Tiền mặt	64.940.608	73.062.067
Tiền gửi ngân hàng	22.177.216.823	20.554.049.040
Các khoản tương đương tiền	-	25.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	22.242.157.431	45.627.111.107

Các khoản tương đương tiền tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất là 3,75% một năm.



Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Kinh doanh hộ gia đình Quang Huy	12.194.039.187	-
Công ty TNHH MTV Bao bì Vận chuyển Sài Gòn Hà Nội	10.869.809.042	6.042.361.020
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Khang Phúc	4.349.831.152	4.147.701.260
Kinh doanh hộ gia đình Nhữ Thị Mùi	-	6.146.653.924
Các khách hàng khác	9.283.630.822	6.131.349.624
	36.697.310.203	22.468.065.828

(b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	546.972.431	26.903.030
Bên liên quan khác		
Công ty Liên Doanh TNHH Crown Sài Gòn	66.786.398	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	45.722.880	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	8.092.719	-
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	3.110.292	1.907.400
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	2.872.314	-

Khoản phải thu thương mại từ công ty mẹ và bên liên quan khác không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Dự phòng phải thu khó đòi

	Số ngày quá hạn	30/6/2022 và 1/1/2022		Giá trị có thể thu hồi VND
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	
Nợ quá hạn				
Công ty TNHH Một Thành Viên Thạch Thuận Thành	Hơn 6 năm	250.657.220	(250.657.220)	-
Bà Nguyễn Thị Kim Loan	Hơn 6 năm	322.620.177	(322.620.177)	-
Ông Lý Hoàng Phi	Hơn 6 năm	155.999.833	(155.999.833)	-
Các khách hàng khác	Hơn 6 năm	1.105.353.643	(1.105.353.643)	-
		<u>1.834.630.873</u>	<u>(1.834.630.873)</u>	<u>-</u>

9. Hàng tồn kho

(a) Hàng tồn kho

	30/6/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	7.886.028.030	(129.948.143)	8.710.525.780	(129.948.143)
Công cụ và dụng cụ	2.601.789.896	(34.439.125)	2.173.807.385	(34.439.125)
Thành phẩm	24.548.425.320	-	12.923.847.298	-
Hàng hóa	129.461.325	-	-	-
	<u>35.165.704.571</u>	<u>(164.387.268)</u>	<u>23.808.180.463</u>	<u>(164.387.268)</u>

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Số dư đầu kỳ	164.387.268	228.140.725
Dự phòng sử dụng trong kỳ	-	(63.004.938)
Số dư cuối kỳ	<u>164.387.268</u>	<u>165.135.787</u>

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	30/6/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	2.475.958.935	(369.921.381)	2.505.632.842	(369.974.181)

Biến động dự phòng thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Số dư đầu kỳ	369.974.181	369.974.181
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(52.800)	-
Số dư cuối kỳ	369.921.381	369.974.181

10. Phải thu dài hạn khác

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Đặt cọc để thuê nhà xưởng dài hạn	7.000.000.000	7.000.000.000

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	7.960.750.637	42.760.516.577	12.597.260.185	1.126.822.954	64.445.350.353
Tăng trong kỳ	-	-	-	37.727.273	37.727.273
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 15)	953.208.062	47.737.280.909	-	-	48.690.488.971
Thanh lý	-	(1.897.522.720)	-	-	(1.897.522.720)
Số dư cuối kỳ	8.913.958.699	88.600.274.766	12.597.260.185	1.164.550.227	111.276.043.877
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	6.860.999.594	38.980.565.410	9.854.078.367	472.403.761	56.168.047.132
Khấu hao trong kỳ	286.666.152	973.259.805	231.818.184	57.992.841	1.549.736.982
Thanh lý	-	(1.868.550.542)	-	-	(1.868.550.542)
Số dư cuối kỳ	7.147.665.746	38.085.274.673	10.085.896.551	530.396.602	55.849.233.572
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	1.099.751.043	3.779.951.167	2.743.181.818	654.419.193	8.277.303.221
Số dư cuối kỳ	1.766.292.953	50.515.000.093	2.511.363.634	634.153.625	55.426.810.305

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá 51.255 triệu VND (1/1/2022: 53.038 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.



Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	173.582.726.065
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	6.090.370.560
Khấu hao trong kỳ	2.593.781.345
Số dư cuối kỳ	8.684.151.905
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	167.492.355.505
Số dư cuối kỳ	164.898.574.160

13. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình phản ánh phần mềm máy vi tính và thương hiệu đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022 nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022 phản ánh quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Mỹ Phước 3, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá có thể khác với giá trị ghi sổ.

15. Xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Số dư đầu kỳ	58.057.149.212	3.044.280.692
Tăng trong kỳ	91.615.520.513	43.689.048.687
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11)	(48.690.488.971)	-
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 17)	783.967.509	-
Số dư cuối kỳ	101.766.148.263	46.733.329.379

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Dự án Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3	91.659.267.219	5.752.115.000
Dự án Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 3	9.140.566.677	50.385.511.783
Các công trình khác	966.314.367	1.919.522.429
	101.766.148.263	58.057.149.212

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, giá trị ghi sổ của chi phí xây dựng cơ bản dở dang là 91.659 triệu VND (1/1/2022: 5.752 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty.

Trong kỳ, chi phí vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang tương đương 1.389 triệu VND, được xác định dựa trên tỷ lệ vốn hóa từ 5,39% đến 5,67% một năm (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021: không).

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu và quyền biểu quyết	30/6/2022 và 1/1/2022		Dự phòng VND
			Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	
Công ty cổ phần Bia - Nước giải khát Sài Gòn - Tây Đô	1.105.000	5,525%	6.500.000.000	(*)	-

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường của khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

17. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	21.400.510.680	202.707.869	21.603.218.549
Tăng trong kỳ	35.751.100.416	66.737.880	35.817.838.296
Phân bổ trong kỳ	-	(77.511.425)	(77.511.425)
Chuyển sang chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 15)	(783.967.509)	-	(783.967.509)
Số dư cuối kỳ	56.367.643.587	191.934.324	56.559.577.911

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, giá trị ghi sổ của chi phí đất trả trước là 56.368 triệu VND (1/1/2022: 21.401 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ	
	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1	46.882.608.529	-
Công ty Liên Doanh TNHH Crown Sài Gòn	13.773.947.033	5.105.911.139
Công ty TNHH Lon nước Giải khát TBC-Ball Việt Nam	9.829.877.126	10.101.037.734
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Biên Hòa	4.636.800.000	2.041.200.000
Các nhà cung cấp khác	11.447.354.813	7.869.018.204
	86.570.587.501	25.117.167.077

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
<i>Bên liên quan khác</i>		
Công ty Liên Doanh TNHH Crown Sài Gòn	13.773.947.033	5.105.911.139
Công ty TNHH Lon nước Giải khát TBC-Ball Việt Nam	9.829.877.126	10.101.037.734
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn - Nhà máy bia Sài Gòn - Củ Chi	14.016.240	-
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	-	62.150.000

Khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không có bảo đảm, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.



Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Thuế

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2022 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số còn trừ trong kỳ VND	30/6/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	9.254.118.367	(227.964.983)	(9.026.153.384)	-
Thuế thu nhập cá nhân	41.536.778	279.473.857	(241.823.365)	(74.193.791)	4.993.479
Thuế nhà đất	-	7.237.911.528	(151.887.600)	-	7.086.023.928
Thuế khác	-	77.000.000	(77.000.000)	-	-
	41.536.778	16.848.503.752	(698.675.948)	(9.100.347.175)	7.091.017.407

Không có biến động thuế thu nhập doanh nghiệp do Công ty không phát sinh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ.

(b) Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

	1/1/2022 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số còn trừ trong kỳ VND	30/6/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	3.593.907.339	18.843.004.816	(9.026.153.384)	13.410.758.771

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	4.340.610.482	2.866.529.809
Chi phí vận chuyển và bốc dỡ	1.145.886.961	596.671.114
Chi phí lãi vay phải trả	615.994.328	-
Chi phí phải trả khác	741.923.927	623.453.139
	<hr/>	<hr/>
	6.844.415.698	4.086.654.062
	<hr/>	<hr/>

21. Vay dài hạn và nợ thuê tài chính

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Vay dài hạn (i)	79.977.544.400	-
Nợ thuê tài chính (ii)	173.711.269.667	174.297.753.621
	<hr/>	<hr/>
	253.688.814.067	174.297.753.621
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.118.536.544)	(1.071.743.198)
	<hr/>	<hr/>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	252.570.277.523	173.226.010.423
	<hr/>	<hr/>

(i) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại	Lãi suất	Năm đáo	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
				30/6/2022	1/1/2022
	tiền	năm	hạn	VND	VND
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)	VND	5,39% - 5,67%	2026	79.977.544.400	-
				<hr/>	<hr/>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				79.977,544,400	-
				<hr/>	<hr/>

Khoản vay từ ngân hàng được đảm bảo bằng chi phí xây dựng cơ bản dở dang có giá trị ghi sổ là 91.659 triệu VND (1/1/2022: 5.752 triệu VND) (Thuyết minh 15), chi phí đất trả trước có giá trị ghi sổ là 56.368 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (1/1/2022: 21.401 triệu VND) (Thuyết minh 17).

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Nợ thuê tài chính

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang như sau:

	30/6/2022		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	Tiền lãi thuê VND	Nợ gốc VND
Trong vòng một năm	16.101.530.820	14.982.994.276	1.118.536.544
Từ hai đến năm năm	64.406.123.280	58.885.029.113	5.521.094.167
Sau năm năm	426.690.566.730	259.618.927.774	167.071.638.956
	507.198.220.830	333.486.951.163	173.711.269.667
	1/1/2022		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	Tiền lãi thuê VND	Nợ gốc VND
Trong vòng một năm	16.101.530.820	15.029.787.622	1.071.743.198
Từ hai đến năm năm	64.406.123.280	59.116.000.973	5.290.122.307
Sau năm năm	434.741.332.141	266.805.444.025	167.935.888.116
	515.248.986.241	340.951.232.620	174.297.753.621

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Số dư đầu kỳ	5.650.134	5.800.134
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 24)	-	1.660.964.072
Sử dụng trong kỳ	-	(1.660.964.072)
	5.650.134	5.800.134

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

23. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn phản ánh dự phòng trợ cấp thôi việc. Biến động của dự phòng trợ cấp thôi việc trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Số dư đầu kỳ	5.750.631.250	7.479.918.750
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	-	(34.956.250)
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(110.250.000)	(1.489.587.500)
Số dư cuối kỳ	5.640.381.250	5.955.375.000



Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

24. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (Lỗ lũy kế) VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	85.000.000.000	(347.276.838)	104.569.834.944	4.235.801.952	193.458.360.058
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	(13.827.170.831)	(13.827.170.831)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 22)	-	-	-	(1.660.964.072)	(1.660.964.072)
Số dư tại ngày 1 tháng 7 năm 2021	85.000.000.000	(347.276.838)	104.569.834.944	(11.252.332.951)	177.970.225.155
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	(21.766.445.209)	(21.766.445.209)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	85.000.000.000	(347.276.838)	104.569.834.944	(33.018.778.160)	156.203.779.946
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	(13.460.902.556)	(13.460.902.556)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	85.000.000.000	(347.276.838)	104.569.834.944	(46.479.680.716)	142.742.877.390

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

25. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2022		1/1/2022	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	85.000.000.000	8.500.000	85.000.000.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	22.360	347.276.838	22.360	347.276.838
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	8.477.640	84.776.400.000	8.477.640	84.776.400.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ trong các giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

26. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Trong vòng một năm	1.014.368.544	865.494.000
Từ hai đến năm năm	3.461.976.000	3.461.976.000
Sau năm năm	24.682.026.000	25.114.773.000
	29.158.370.544	29.442.243.000

(b) Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba

	Đơn vị	30/6/2022		1/1/2022	
		Số lượng	VND	Số lượng	VND
Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba	Lít	2.372.561	38.803.324.244	1.406.056	22.924.934.228

(c) Ngoại tệ các loại

	30/6/2022		1/1/2022	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
▪ USD	7.692	174.369.968	7.698	174.521.141
▪ EUR	485	12.336.714	485	12.336.714
		186.706.682		186.857.855

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	116.638.147.803	11.896.202.871

28. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm	102.750.350.524	89.685.605.887
▪ Doanh thu khác	683.835.646	461.556.060
	103.434.186.170	90.147.161.947
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	7.047.570.689	5.408.549.403
	96.386.615.481	84.738.612.544



Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

29. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Thành phẩm đã bán	71.470.790.978	68.585.430.483
▪ Khác	532.487.209	57.179.864
▪ Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(52.800)	(63.004.938)
	<u>72.003.225.387</u>	<u>68.579.605.409</u>

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Lãi tiền gửi	253.604.100	1.318.901.833
Cổ tức được chia	1.105.000.000	1.105.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	5.100.200
	<u>1.358.604.100</u>	<u>2.429.002.033</u>

31. Chi phí tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Chi phí lãi vay	7.407.435.550	7.364.128.146
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	2.367.950
	<u>7.407.435.550</u>	<u>7.366.496.096</u>

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

32. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Chi phí thuê đất	6.401.806.032	-
Chi phí nhân viên	5.767.292.147	6.536.711.412
Chi phí vận chuyển	2.470.282.232	1.841.642.227
Chi phí quảng cáo	2.015.728.102	1.222.411.243
Chi phí khấu hao và phân bổ	995.008.298	789.398.201
Chi phí bán hàng khác	2.331.404.953	2.111.568.489
	19.981.521.764	12.501.731.572

33. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Chi phí nhân viên	6.237.746.509	5.549.518.697
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.535.559.861	2.385.435.221
Chi phí khấu hao và phân bổ	975.390.919	1.037.198.256
Chi phí thuê đất	210.600.648	184.507.842
Chi phí quản lý khác	3.304.874.080	2.651.481.529
	13.264.172.017	11.808.141.545

34. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	56.027.701.954	48.992.989.389
Chi phí nhân công và nhân viên	23.877.500.976	22.317.047.946
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.324.581.793	13.167.161.652
Chi phí khấu hao và phân bổ	4.143.518.327	3.545.366.240
Chi phí khác	5.875.616.118	4.866.913.299

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

35. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Dự phòng thiếu trong những kỳ trước	-	42.964.491
	-	42.964.491
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(379.398.917)	(271.037.320)
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp	(379.398.917)	(228.072.829)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Lỗi kế toán trước thuế	(13.840.301.473)	(14.055.243.660)
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	(2.768.060.295)	(2.811.048.732)
Chi phí không được khấu trừ thuế	75.356.989	195.439.552
Thu nhập không bị tính thuế	(221.000.000)	(221.000.000)
Dự phòng thiếu trong những kỳ trước	-	42.964.491
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	2.534.304.389	2.565.571.860
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp	(379.398.917)	(228.072.829)

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	30/6/2022		1/1/2022	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND
Lỗ tính thuế	44.933.812.881	8.986.762.576	32.262.290.937	6.452.458.187

Lỗ tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗ được khấu trừ VND
2026	Chưa quyết toán	32.262.290.937
2027	Chưa quyết toán	12.671.521.944
		44.933.812.881

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với khoản lỗ tính thuế bởi vì không có sự chắc chắn sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

(d) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo thuế suất thuế thu nhập thông thường trên lợi nhuận tính thuế. Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20%.



Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

36. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2021 dựa trên số lỗ thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(i) Lỗ thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Lỗ thuần thuộc về cổ đông phổ thông	(13.460.902.556)	(13.827.170.831)

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

Không có biến động số lượng cổ phiếu cho các giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2021. Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho cả hai năm báo cáo là 8.477.640 cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

37. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính giữa niên độ, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn		
Bán hàng	1.567.025.642	530.681.364
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát		
Sài Gòn – Nhà máy bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh		
Bán hàng	13.297.750	10.638.200
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát		
Sài Gòn – Nhà máy bia Sài Gòn - Củ Chi		
Bán hàng	3.191.460	2.127.640
Mua nguyên vật liệu	190.228.500	127.102.500
Các bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung		
Bán hàng	52.127.399	62.882.153
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại Bia Sài Gòn		
Bán hàng	101.378.668	105.846.875
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi		
Bán hàng	129.994.054	119.306.510
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc		
Bán hàng	76.469.400	77.619.760
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm		
Bán hàng	195.483.496	191.734.622
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên		
Bán hàng	96.113.955	87.858.900
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ		
Bán hàng	69.177.887	63.531.740
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông		
Bán hàng	110.296.000	99.279.600

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền Bán hàng	89.520.800	79.291.800
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu Bán hàng	90.626.400	90.883.800
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co Bán hàng	80.108.600	77.267.000
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây Bán hàng	26.377.000	38.793.640
Mua hàng	78.596.800	56.500.000
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô Cổ tức đã nhận	1.105.000.000	1.105.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng Bán hàng	77.390.000	71.769.740
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây Bán hàng	57.047.500	57.078.000
Công ty Cổ phần Bia - Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân Bán hàng	54.458.931	29.584.620
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam Bán hàng	117.344.057	58.559.340
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ Bán hàng	87.437.614	69.835.962
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn Sóc Trăng Bán hàng	51.614.110	52.723.820
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc Bán hàng	83.219.263	-
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh Bán hàng	53.527.060	65.467.605
Công ty Cổ phần Bao Bì Bia Sài Gòn Bán hàng	40.478.000	9.922.500



Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Công ty TNHH Lon nước Giải khát TBC-Ball Việt Nam		
Mua bao bì đóng gói	20.216.895.495	4.271.273.683
Công ty Liên Doanh TNHH Crown Sài Gòn		
Mua bao bì đóng gói	21.584.683.379	12.120.974.934
Thành viên Hội đồng Quản trị		
<i>Thù lao</i>		
Ông Neo Gim Siong Bennet	60.000.000	62.500.000
Ông Trần Đức Hòa	42.000.000	66.308.969
Ông Phạm Tấn Lợi	42.000.000	43.750.000
Ông Phạm Trung Kiên	42.000.000	43.750.000
Ông Trịnh Huy Hóa	42.000.000	43.750.000
Thành viên Ban kiểm soát		
<i>Thù lao</i>		
Ông Nguyễn Phước Thoại	210.780.927	222.962.043
Bà Nguyễn Thị Ngọc Dung	24.000.000	25.000.000
Ông Nguyễn Hoàng Hiệp	24.000.000	25.000.000
Thành viên Ban Giám đốc		
<i>Lương, thưởng và thù lao</i>		
Ông Neo Hock Tai Schubert	687.743.487	687.013.635
Bà Nguyễn Thuý Phượng	344.726.028	362.603.668
Ông Nguyễn Thanh Hải	154.674.392	359.612.211

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

38. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Xây dựng cơ bản dở dang phát sinh nhưng chưa thanh toán	50.051.422.870	-

39. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Thông tin so sánh cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Ngày 10 tháng 8 năm 2022

Người lập:



Bùi Thị Kim Chi
Kế toán

Người duyệt:

Nguyễn Thúy Phương
Kế toán trưởng



Neo Hoek Tai, Schubert
Tổng Giám đốc

